ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ BÌNH LONG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 264 /BC-UBND	*Bình Long, ngày 04 tháng 7 năm 2023*

BÁO CÁO
Tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2022

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thị xã

Sau thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách thị xã năm 2022 theo quy định tại Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính. UBND thị xã báo cáo trước HĐND thị xã số liệu tổng quyết toán ngân sách thị xã năm 2022 như sau:

A. THU NGÂN SÁCH:

Tổng số thu NSNN trên địa bàn thị xã là 1.572.384.194.714 đồng.

Trong đó:

I. Thu ngân sách nhà nước theo nhiệm vụ được giao thực hiện là 1.202.105.868.197 đồng, đạt 106% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao *(Số liệu kèm theo mẫu biểu số 61)*.

Bao gồm các khoản thu chi tiết như sau:

1. Thu thuế khu vực DNNN do địa phương quản lý: Số quyết toán là 3.279.089.197 đồng, đạt 164% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

2. Thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh: Số quyết toán là 106.191.860.901 đồng, đạt 69% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

Trong đó:

- Thuế giá trị gia tăng: Số quyết toán là 68.441.925.504 đồng, đạt 71% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Số quyết toán là 18.007.461.616 đồng, đạt 71% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Số quyết toán là 236.504.199 đồng, đạt 79% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

- Thuế Tài nguyên: Số quyết toán là 19.505.969.582 đồng, đạt 98% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

3. Lệ phí trước bạ: Số quyết toán là 53.696.857.126 đồng, đạt 145% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Số quyết toán là 779.314.104 đồng, đạt 260% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

5. Thuế thu nhập cá nhân: Số quyết toán là 51.301.262.718 đồng, đạt 171% dự toán điều chỉnh UBBD tỉnh và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

6. Thu phí – Lệ phí: Số quyết toán là 15.156.988.412 đồng, đạt 111% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

7. Thu tiền sử dụng đất: Số quyết toán là 803.716.590.275 đồng, đạt 104% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

8. Thu tiền thuê đất, mặt nước: Số quyết toán là 156.648.358.242 đồng, đạt 131% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

9. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: Số quyết toán là 46.357.419 đồng.

10. Thu khác ngân sách: Số quyết toán là 11.289.189.803 đồng, đạt 125% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

B. CHI NGÂN SÁCH:

Tổng chi ngân sách địa phương *(bao gồm cả số chi chuyển giao cho Ngân sách xã, phường)* số quyết toán chi ngân sách thị xã là 1.337.686.006.378 đồng, đạt 110% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và đạt 106% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao. Trong đó chi cân đối ngân sách địa phương quyết toán *(loại trừ chi chuyển giao ngân sách cho xã, phường)* là 1.274.382.971.378 đồng, đạt 105% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và đạt 101% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao *(Số liệu quyết toán kèm theo mẫu biểu số 62)*.

Bao gồm các khoản chi như sau:

I. Chi Đầu tư XDCB:

1.1. Chi đầu tư phát triển theo lĩnh vực:

Số quyết toán 200.867.997.346 đồng, đạt 26% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển ngân sách thị xã: Số quyết toán 147.682.025.615 đồng, đạt 24% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

- Chi đầu tư phát triển ngân sách xã: Số quyết toán 32.074.726.731 đồng

1.2. Chi đầu tư phát triển chương trình MTQGNTM: Số quyết toán 1.375.000.000 đồng, đạt 31% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

1.2. Chi đầu tư phát triển từ nguồn vốn tỉnh hỗ trợ: Số quyết toán 19.736.245.000 đồng, đạt 94% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

II. Chi thường xuyên: Tổng chi thường xuyên số quyết toán là 379.240.574.928 đồng đạt 99% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và đạt 98% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao. Bao gồm các khoản như sau:

1. Chi Quốc phòng: Số quyết toán là 18.747.035.087 đồng, đạt 107% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

2. Chi An ninh: Số quyết toán là 6.461.635.175 đồng, đạt 128% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

3. Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: Số quyết toán là 132.238.308.807 đồng, đạt 105% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

4. Chi sự nghiệp y tế: Số quyết toán là 37.272.686.296 đồng, đạt 146% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

5. Chi sự nghiệp Văn hóa Thông tin - TDTT: Số quyết toán là 6.317.306.247 đồng, đạt 155% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

6. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình: Số quyết toán là 725.079.800 đồng, đạt 105% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

7. Chi sự nghiệp kinh tế: Số quyết toán là 58.231.248.417 đồng, đạt 71% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

8. Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể: Số quyết toán là 98.019.096.428 đồng, đạt 106% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

9. Chi Đảm bảo xã hội: Số quyết toán là 17.177.268.671 đồng, đạt 100% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

10. Chi khác ngân sách: Số quyết toán là 4.050.910.000 đồng, đạt 44% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

III. Chi chuyển nguồn sang năm 2023:

Số quyết toán là 694.274.399.104 đồng.

VI. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới:

Số quyết toán là 63.303.035.000 đồng, đạt 100% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

C. CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH (Kèm theo biểu mẫu số 60):

a. Tổng thu cân đối ngân sách địa phương: 1.351.776.108.974 đồng.

- Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp: 981.497.782.457 đồng.
- Thu kết dư năm trước chuyển sang: 44.527.277.561 đồng.
- Thu chuyển nguồn năm trước: 35.869.454.150 đồng.

- Thu bổ sung ngân sách cấp trên: 289.881.594.806 đồng.

b. Tổng chi ngân sách địa phương: 1.337.686.006.378 đồng.

- Chi đầu tư phát triển: 200.867.997.346 đồng.
- Chi thường xuyên: 379.240.574.928 đồng.
- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới: 63.303.035.000đồng.
- Chi chuyển nguồn năm sau: 694.274.399.104 đồng.

c. Kết dư ngân sách năm 2022: 14.090.102.596 đồng.

Trong đó:

- Kết dư ngân sách thị xã: 0 đồng.
- Kết dư ngân sách xã, phường: 14.090.102.596 đồng.

Trên đây là báo cáo thuyết minh tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022 thị xã Bình Long. Kính trình HĐND thị xã xem xét phê chuẩn./.

***Nơi nhận*:**
- TT. TU, TT. HĐND thị xã;
- CT, các PCT.UBND thị xã;
- Các Ban HĐND thị xã;
- Các Đại biểu HĐND thị xã;
- Phòng TC-KH;
- LĐVP, CV (KT);
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Hoàng Thị Hồng Vân

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ BÌNH LONG

Mẫu biểu số 60

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

Đơn vị:

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp huyện
1	2	3	4	5	6	7
Tổng số thu	**1.351.776.108.974**	**1.238.483.941.838**	**113.292.167.136**	**Tổng số chi**	**1.337.686.006.378**	**1.238.483.941.838**
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	**1.351.776.108.974**	**1.238.483.941.838**	**113.292.167.136**	**A. Tổng số chi cân đối ngân sách**	**1.337.686.006.378**	**1.238.483.941.838**
1. Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	5.488.257.948	4.754.946.450	733.311.498	1. Chi đầu tư phát triển	200.867.997.346	168.793.270.615
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	976.009.524.509	956.086.228.236	19.923.296.273	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay		
4. Thu kết dư năm trước	44.527.277.561	19.149.195.041	25.378.082.520	3. Chi thường xuyên	379.240.574.928	312.113.237.119
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	35.869.454.150	31.915.012.305	3.954.441.845	4. Chi nộp ngân sách cấp trên	0	
6. Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách	0	0		5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	63.303.035.000	63.303.035.000
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	289.881.594.806	226.578.559.806	63.303.035.000	6. Chi dự phòng	0	0
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	131.811.217.000	88.190.000.000	43.621.217.000	7. Chi chuyển nguồn sang năm sau	694.274.399.104	694.274.399.104
- Bổ sung có mục tiêu	158.070.377.806	138.388.559.806	19.681.818.000			
B. Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	**14.090.102.596**	**0**	**14.090.102.596**			

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ BÌNH LONG

Mẫu biểu số 61

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP NĂM 2022

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS trung ương	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	4	5	6	7	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	**1.339.610.000.000**	**1.420.006.731.711**	**1.572.384.194.714**	**8.682.918.257**	**211.925.167.483**	**1.238.483.941.838**	**113.292.167.136**	**117%**	**111%**
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**1.137.000.000.000**	**1.137.000.000.000**	**1.202.105.868.197**	**8.682.918.257**	**211.925.167.483**	**960.841.174.686**	**20.656.607.771**	**106%**	**106%**
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**3.279.089.197**		**3.270.773.307**	**8.315.890**	**0**	**164%**	**164%**
	- Thuế giá trị gia tăng	1.000.000.000	1.000.000.000	1.627.522.325		1.626.452.275	1.070.050		**163%**	**163%**
	- Thuế thu nhập DN	1.000.000.000	1.000.000.000	1.651.566.872		1.644.321.032	7.245.840		**165%**	
2	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**155.000.000.000**	**155.000.000.000**	**106.191.860.901**	**0**	**11.921.225.321**	**89.235.135.302**	**5.035.500.278**	**69%**	**69%**
	- Thuế giá trị gia tăng	109.400.000.000	109.400.000.000	68.441.925.504		0	63.406.425.226	5.035.500.278	63%	63%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.300.000.000	25.300.000.000	18.007.461.616		11.684.812.230	6.322.649.386		71%	71%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	300.000.000	300.000.000	236.504.199		236.413.091	91.108		79%	79%
	- Thuế Tài nguyên	20.000.000.000	20.000.000.000	19.505.969.582			19.505.969.582		98%	98%
	- Thu khác ngoài quốc doanh			0						
3	**Lệ phí trước bạ**	**37.000.000.000**	**37.000.000.000**	**53.696.857.126**			**40.194.430.235**	**13.502.426.891**	**145%**	**145%**
4	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**300.000.000**	**300.000.000**	**779.314.104**				**779.314.104**	**260%**	**260%**
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**	**51.301.262.718**		**25.306.671.605**	**25.994.591.113**		**171%**	**171%**
6	**Thu cấp quyền khai thác khoáng sản**			**46.357.419**		**46.357.419**				
7	**Phí, lệ phí**	**13.700.000.000**	**13.700.000.000**	**15.156.988.412**	**2.969.126.484**	**1.263.422.604**	**10.191.127.826**	**733.311.498**	**111%**	**111%**
8	**Tiền sử dụng đất**	**770.000.000.000**	**770.000.000.000**	**803.716.590.275**		**31.909.865.193**	**771.806.725.082**		**104%**	**104%**
9	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**	**120.000.000.000**	**120.000.000.000**	**156.648.358.242**		**137.992.455.454**	**18.655.902.788**		**131%**	**131%**
10	**Thu khác ngân sách**	**9.000.000.000**	**9.000.000.000**	**11.289.189.803**	**5.713.791.773**	**214.396.580**	**4.754.946.450**	**606.055.000**	**125%**	**125%**
11	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**									
B	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**202.610.000.000**	**202.610.000.000**	**289.881.594.806**	**0**	**0**	**226.578.559.806**	**63.303.035.000**		
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**202.610.000.000**	**202.610.000.000**	**289.881.594.806**	**0**	**0**	**226.578.559.806**	**63.303.035.000**		
1	Bổ sung cân đối	88.190.000.000	88.190.000.000	131.811.217.000			88.190.000.000	43.621.217.000		
2	Bổ sung có mục tiêu	114.420.000.000	114.420.000.000	158.070.377.806			138.388.559.806	19.681.818.000		
C	**THU TỪ CÁC KHOẢN HOÀN TRẢ GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH**									
C	**THU CHUYỂN NGUỒN**		**35.869.454.150**	**35.869.454.150**			**31.915.012.305**	**3.954.441.845**		
D	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**		**44.527.277.561**	**44.527.277.561**			**19.149.195.041**	**25.378.082.520**		

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ BÌNH LONG

Mẫu biểu số 62

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)+(6)	5	6	(7)=(3):(1)	(8)=(3):(2)
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**1.212.185.000.000**	**1.256.866.000.000**	**1.274.382.971.378**	**1.175.180.906.838**	**99.202.064.540**	**105%**	**101%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**785.694.000.000**	**785.848.000.000**	**200.867.997.346**	**168.793.270.615**	**32.074.726.731**	**26%**	**26%**
1	**Chi ĐTPT cho chương trình, dự án theo lĩnh vực**	**758.919.000.000**	**758.919.000.000**	**179.756.752.346**	**147.682.025.615**	**32.074.726.731**	**24%**	**24%**
1.1	Quốc phòng			9.149.522.200	9.149.522.200			
1.2	An ninh và trật tự an toàn xã hội			2.745.561.142	2.745.561.142			
1.3	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			909.654.000	909.654.000			
1.4	Y tế, dân số và gia đình			213.776.728	213.776.728			
1.5	Các hoạt động kinh tế			155.326.328.657	129.967.722.011	25.358.606.646		
1.6	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			2.573.336.663	2.573.336.663			
1.7	Thể dục thể thao			1.975.137.000	1.975.137.000			
1.8	Bảo vệ môi trường			147.315.871	147.315.871			
1.9	Văn hóa thông tin			6.716.120.085		6.716.120.085		
2	**Chi đầu tư phát triển khác**	**26.775.000.000**	**26.929.000.000**	**21.111.245.000**	**21.111.245.000**	**0**	**79%**	**78%**
2.1	Chi CTMT QG XD Nông thôn mới	**4.375.000.000**	**4.389.000.000**	1.375.000.000	1.375.000.000		**31%**	**31%**
2.2	Chi CTMT QG Giảm nghèo bền vững			0	0			
2.3	Chi CTMT QG PT KTXH vùng ĐBDTTS và miền núi	**1.400.000.000**	**1.540.000.000**	0	0		**0%**	**0%**
2.4	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ	**21.000.000.000**	**21.000.000.000**	19.736.245.000	19.736.245.000		**94%**	**94%**
II	**Chi thường xuyên**	**382.018.000.000**	**385.385.000.000**	**379.240.574.928**	**312.113.237.119**	**67.127.337.809**	**99%**	**98%**
2.1	Chi quốc phòng	7.302.000.000	17.443.000.000	18.747.035.087	9.114.755.000	9.632.280.087	257%	107%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.293.000.000	5.058.000.000	6.461.635.175	2.102.390.000	4.359.245.175	500%	128%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	144.280.000.000	126.002.000.000	132.238.308.807	132.173.043.807	65.265.000	92%	105%